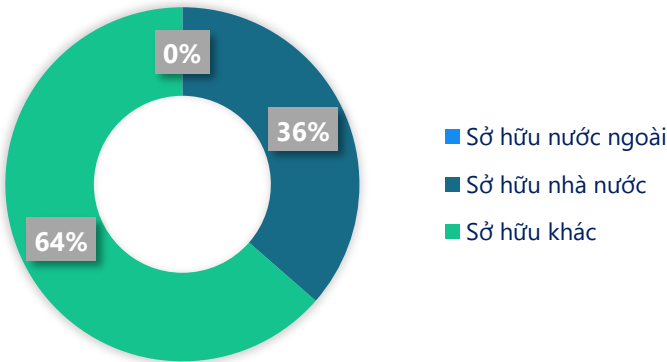


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	8,000	
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,000	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,000	
SL cổ phiếu LH	12,000,000	
KLGD BQ 20 phiên (CP)	16,000	
% sở hữu nước ngoài	0.0%	
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	96	
P/E	12.8	
EPS	625	

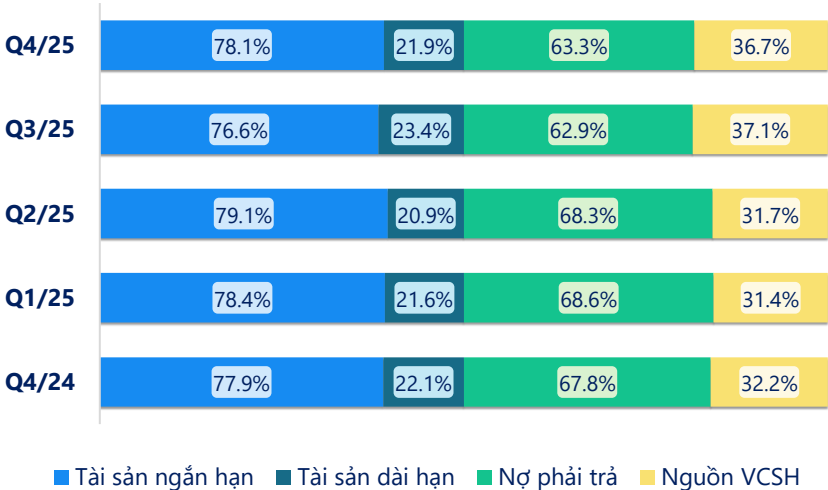
	YTD	1T	3T	6T
SPD	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



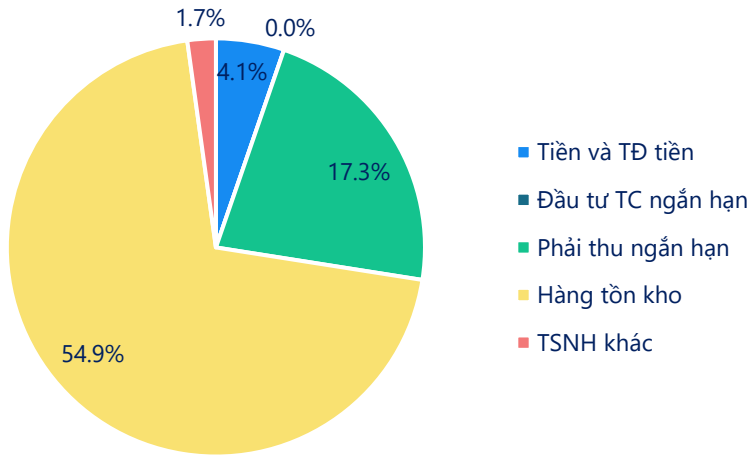
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

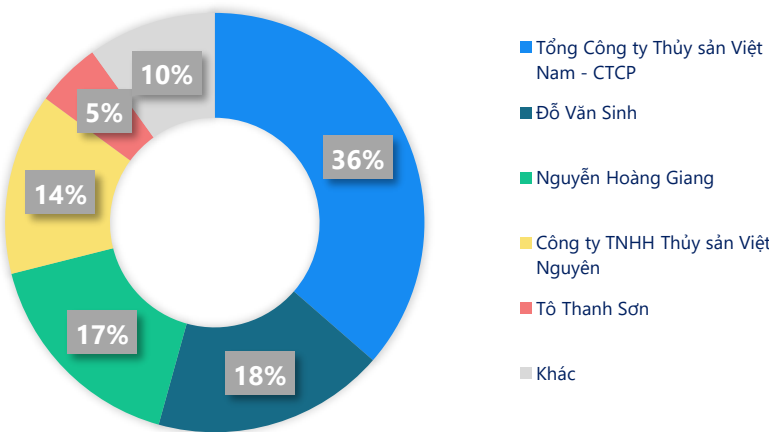
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/25

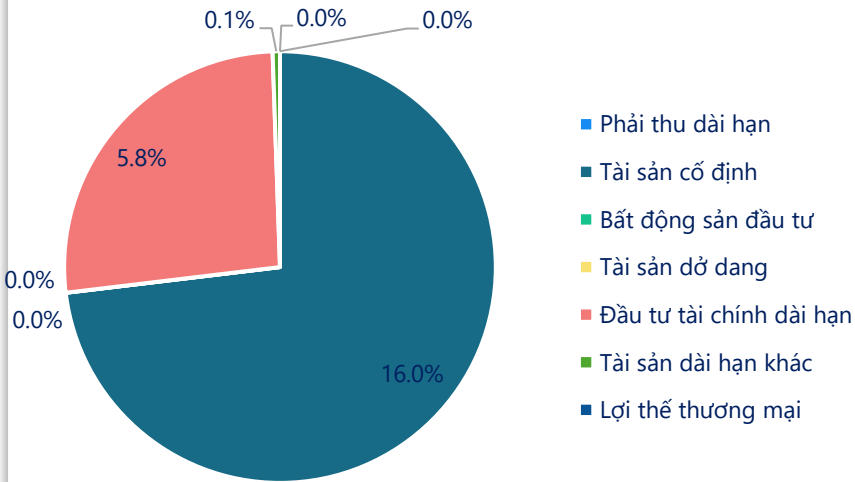
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



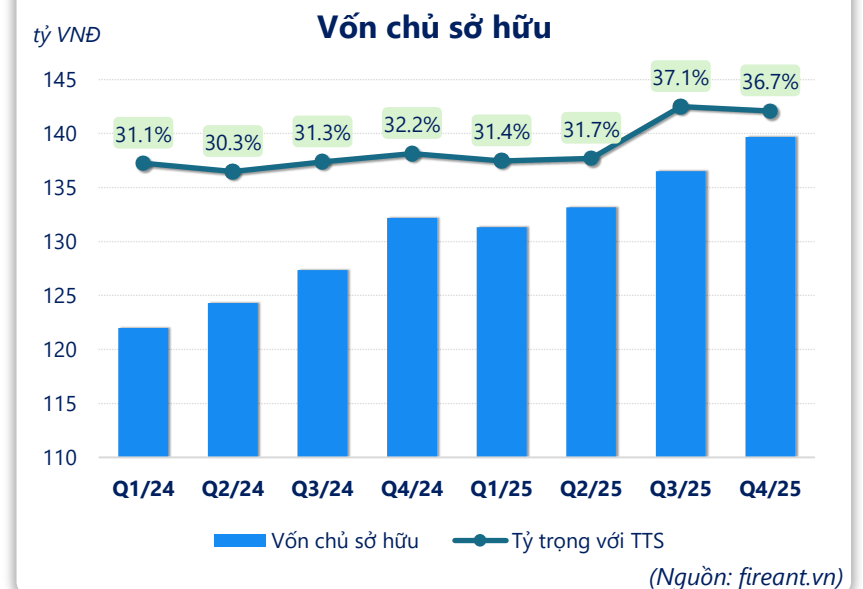
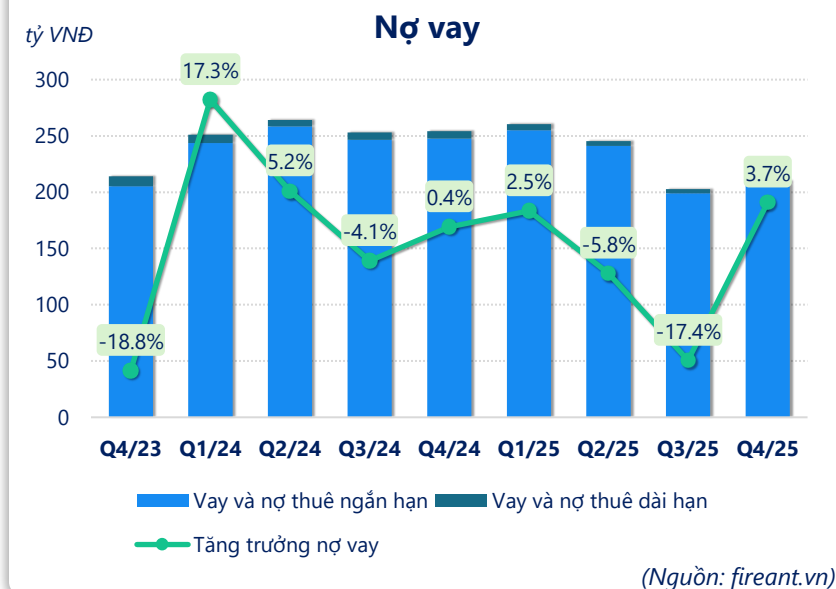
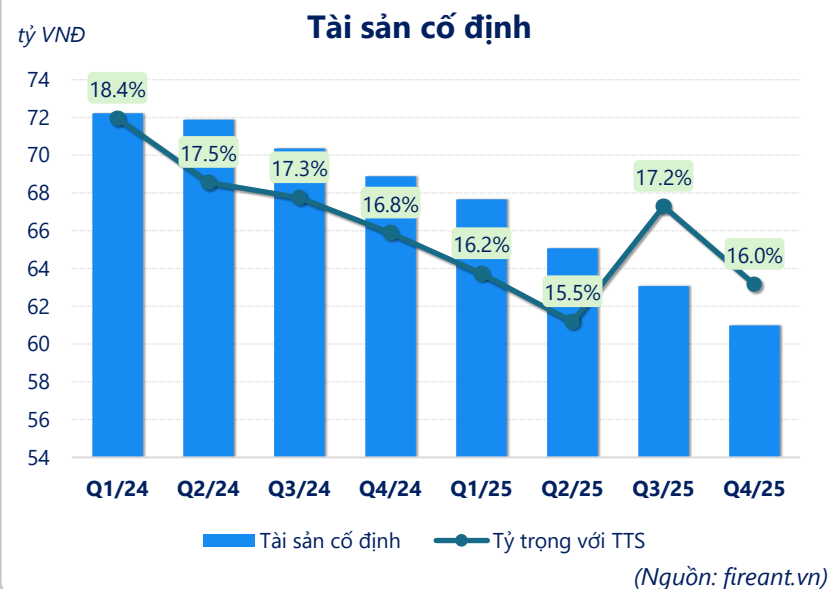
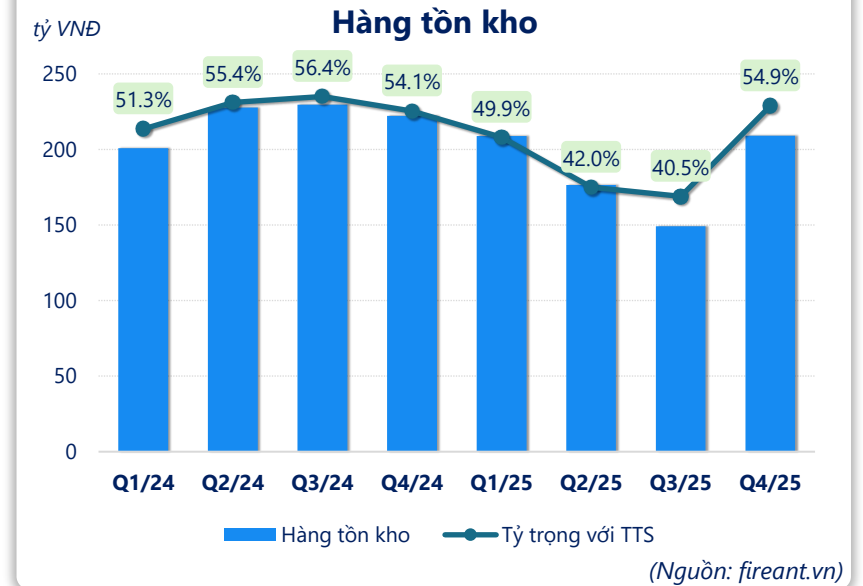
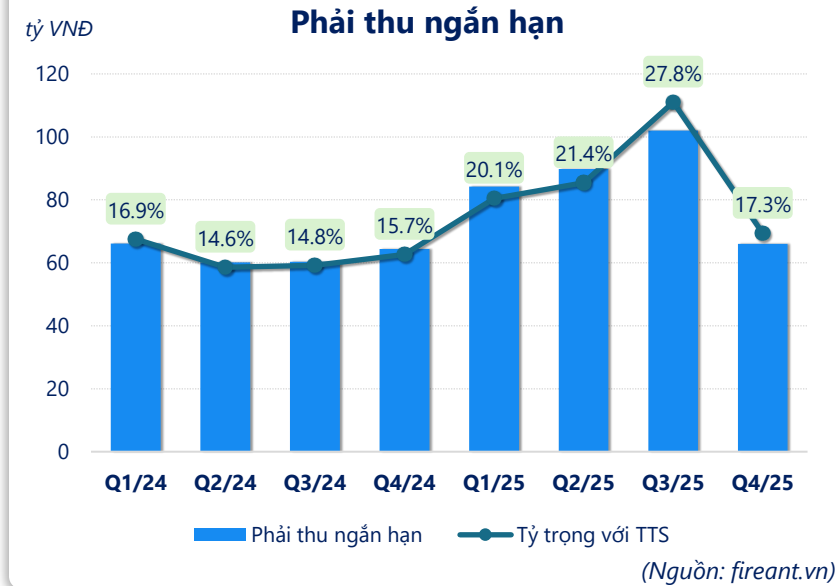
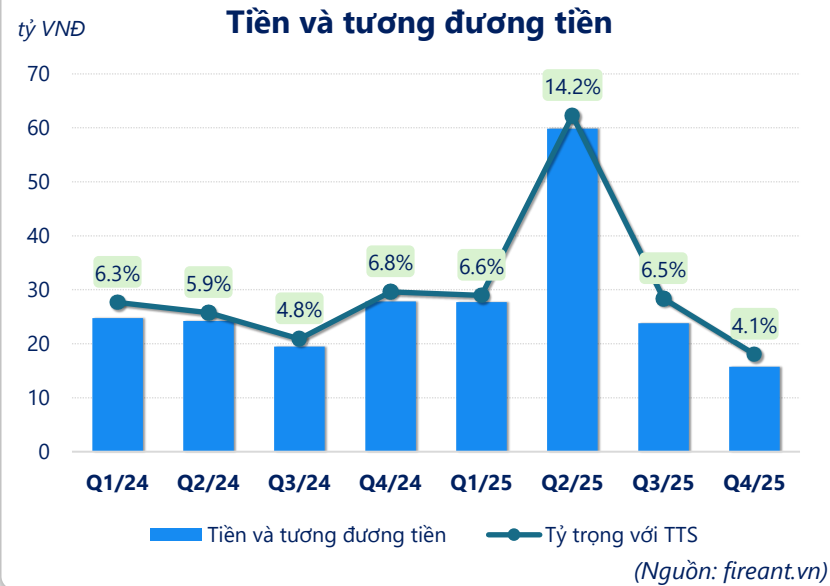
(Nguồn: fireant.vn)

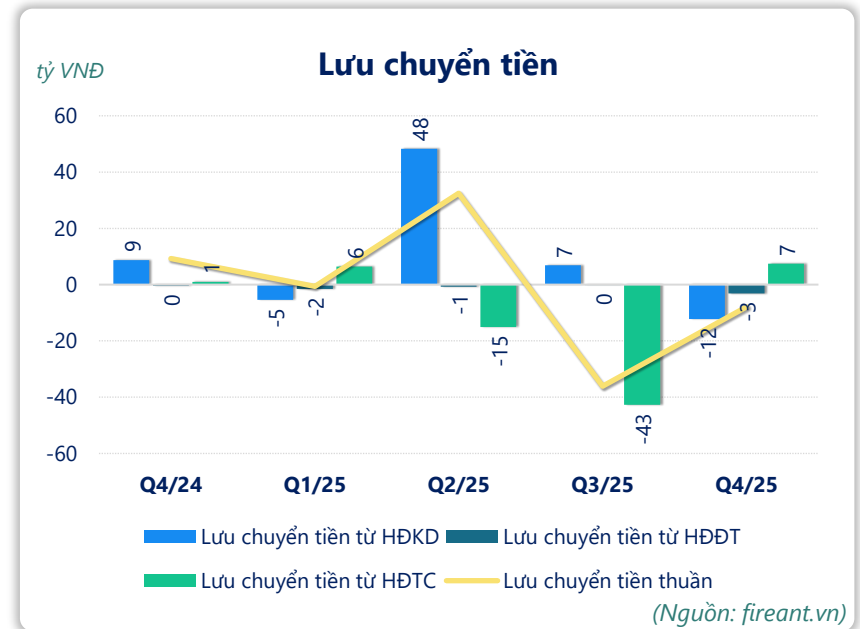
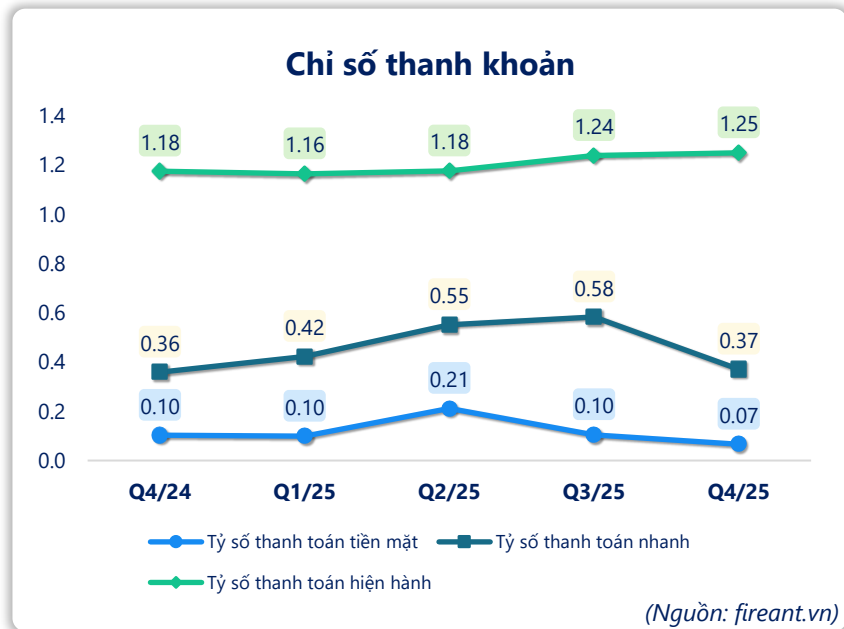
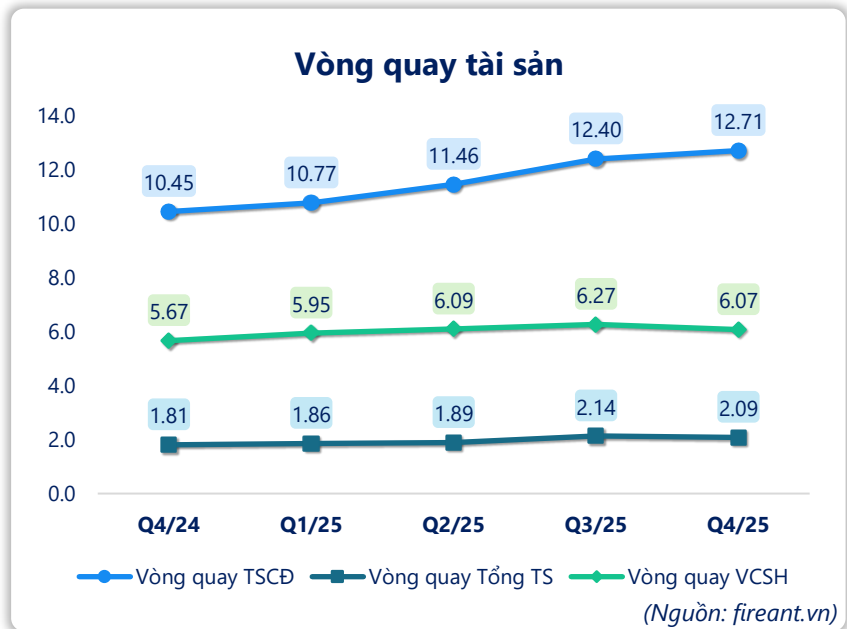
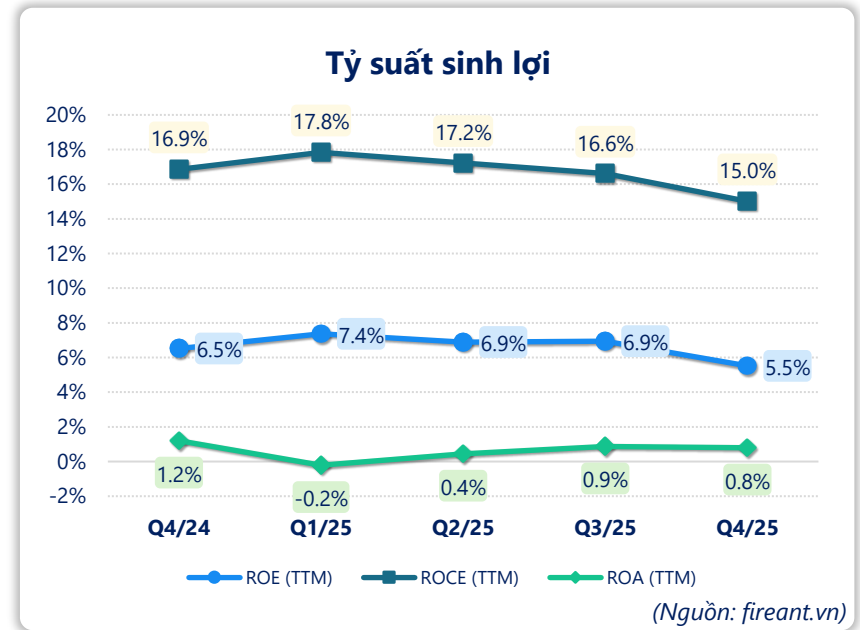
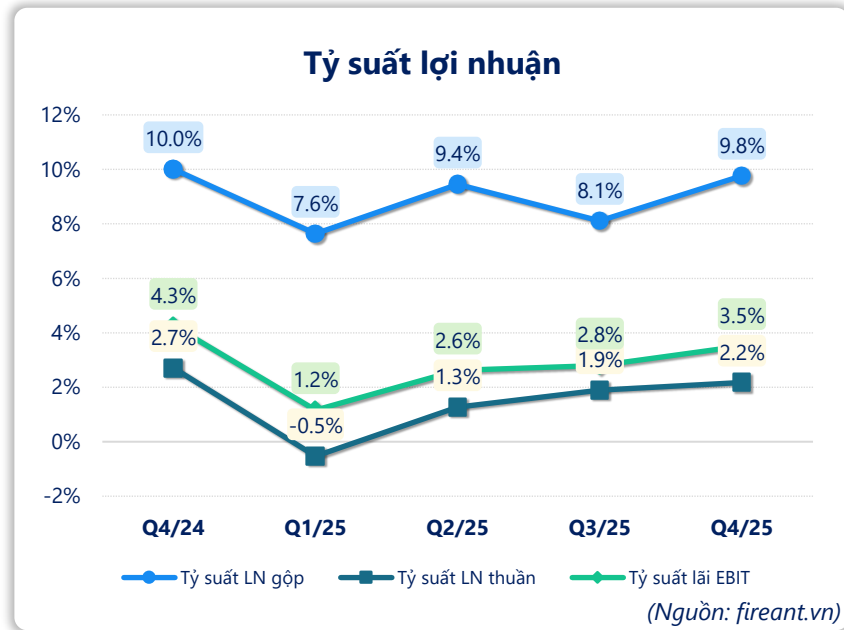
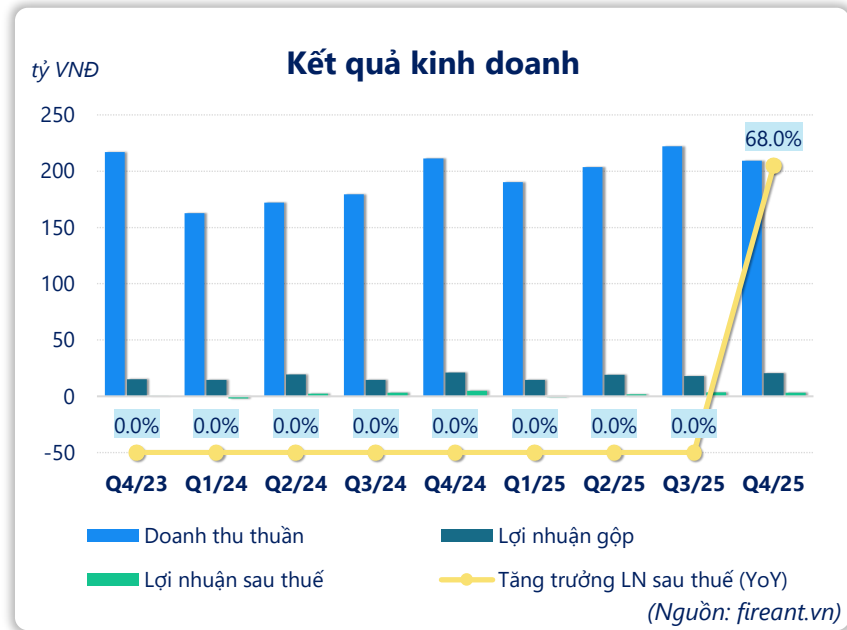
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q4/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	381	411	-7.3%
Tài sản ngắn hạn	297	319	-6.8%
Tiền và tương đương tiền	15.7	27.8	-43.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	66.0	64.4	2.6%
Hàng tồn kho	209	222	-6.0%
Tài sản ngắn hạn khác	6.52	4.44	47.0%
Tài sản dài hạn	83.4	91.9	-9.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	61.0	68.9	-11.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	22.0	22.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.46	1.03	-55.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	241	279	-13.5%
Nợ ngắn hạn	238	272	-12.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	207	248	-16.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.70	4.63	66.3%
Nợ dài hạn	3.11	6.40	-51.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.11	6.40	-51.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	140	132	5.7%
Vốn chủ sở hữu	140	132	5.7%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	211	190	204	222	209
Giá vốn hàng bán	190	176	184	204	189
Lợi nhuận gộp	21.1	14.5	19.2	18.0	20.4
Doanh thu HĐTC	1.30	2.54	0.81	2.69	1.99
Chi phí TC	4.67	5.19	3.51	2.30	2.85
Chi phí lãi vay	3.37	3.07	2.89	2.30	2.85
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.05	3.66	3.89	4.15	3.92
Chi phí QLDN	8.00	9.24	10.0	10.0	11.1
LN thuần từ HĐKD	5.72	-1.01	2.59	4.21	4.55
Lợi nhuận khác	-0.09	0.15	-0.15	-0.29	-0.04
LN trước thuế	5.63	-0.86	2.43	3.92	4.51
Lợi nhuận sau thuế	4.82	-0.86	1.85	3.35	3.16
LNST của CĐ cty mẹ	4.82	-0.86	1.85	3.35	3.16

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.73	-5.40	48.3	6.83	-12.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.38	-1.58	-0.69	-0.18	-3.08
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.91	6.39	-15.1	-42.7	7.44
Tiền đầu kỳ	19.5	27.8	27.7	-27.7	23.8
Lưu chuyển tiền thuần	9.26	-0.58	32.5	-36.1	-7.90
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.90	0.46	-0.30	0.05	-0.21
Tiền cuối kỳ	27.8	27.7	59.9	-63.7	15.7

(Nguồn: fireant.vn)